

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN D
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2018/DS-ST
Ngày 29-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN D THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quang Thương

Ông Bùi Đắc Tuyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Dậm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thành quận D, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2018/QĐST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP A; địa chỉ: Số 442, Nguyễn Thị Minh Khai, PH 5, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh;

- *Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP A:* Bà Phạm Thị Thu H, chức vụ: Cán bộ phòng quản lý nợ, là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 17/UQ-SHP 18 ngày 31/7/2018); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G; đều cư trú: Khu Đại Thắng, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến tại các bản tự khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần A - Chi nhánh Duyên Hải (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và vợ chồng ông Phùng Văn T bà Trần Thị G có ký các hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng tín dụng dài hạn số: SHP.CN.01070111/DH1 ngày 12 tháng 01 năm 2011 Ngân hàng cho ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G vay số tiền: 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 300 tháng, lãi suất 19,7%/năm và được điều chỉnh theo thỏa thuận, mục đích vay mua bất động sản để ở.

2. Hợp đồng tín dụng trả góp số: SHP.CN.01070111/DH2 ngày 12 tháng 01 năm 2011; Ngân hàng cho ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G vay số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 300 tháng, lãi suất 14,913%/năm và được điều chỉnh theo thỏa thuận, mục đích vay mua bất động sản để ở.

Thực hiện các hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng đã giải ngân cho ông T bà G vay tổng số tiền 2.000.000.0000 (hai tỉ) đồng, ông T bà G đã ký các khế ước nhận nợ đối với số tiền nêu trên.

Để bảo đảm cho các khoản tiền vay, ngày 12/11/2018 ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 664, tờ bản đồ số 03, khu Đại Thắng, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 936709, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Q 00269 Q1 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 05/9/2008, thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của Ông Phùng Văn T và Bà Trần Thị G. Tài sản thế chấp trên đã được công chứng và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận D ngày 13/01/2011.

Trong quá trình sử dụng vốn vay, ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G đã trả cho Ngân hàng được tổng số tiền là: 1.504.337.566 đồng , trong đó nợ gốc là 41.205.500 đồng, nợ lãi là 1.463.132.066 đồng. Từ tháng 2 năm 2017, ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G đã vi phạm các cam kết về nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với ông T và bà G để giải quyết khoản nợ quá hạn nhưng ông Thành, bà G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu ông T, bà G phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng tính đến ngày 28/11/2018 là: 2.602.364.754 đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.958.794.500 đồng; nợ lãi trong hạn: 169.583.246 đồng; lãi quá hạn 473.987.008 đồng. Yêu cầu ông T, bà G phải tiếp tục trả tiền lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký tính trên số tiền nợ gốc thực tế cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G không thực hiện việc trả nợ thì đề nghị kê biên phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, Ngân hàng có yêu cầu ông Phùng Văn H là con của ông Thành và bà G có nghĩa vụ liên quan nhưng đến ngày 27/8/2018, ngân hàng đã có đơn đề nghị xác định ông Phùng Văn H không có nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với ông T, bà G. Ông T, bà G vắng mặt nhưng tại Biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 23/7/2018 và ngày 16/8/2018, bị đơn là ông Phùng Văn T, bà Trần Thị G công nhận đã ký các hợp đồng tín dụng với nội dung số tiền vay, thời hạn, mục đích vay và hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng như đơn khởi kiện của Ngân hàng. Trong quá trình sử dụng vốn ông bà đã trả cho Ngân hàng số tiền 1.504.337.566 (một tỷ năm trăm linh tư triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi sáu) đồng trong đó nợ gốc là 41.205.500 đồng, nợ lãi là 1.463.132.066 đồng. Ông T, bà G thừa nhận số tiền nợ gốc theo hai hợp đồng tín dụng đã ký chưa thanh toán cho Ngân hàng là 1.958.794.500 đồng và nợ lãi theo tính toán của Ngân hàng; đồng thời xác định vợ chồng ông bà có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Do làm gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên ông T, bà G đề nghị Ngân hàng miễn, giảm số nợ lãi, còn nợ gốc đề nghị được trả dần trong thời hạn 2 đến 3 năm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông T bà G thế chấp cho Ngân hàng thì các tài sản thế chấp vẫn nguyên hiện trạng, không thay đổi so với thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông T, bà G phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ của 2 hợp đồng tín dụng tính đến ngày 28/11/2018 là: 2.602.364.754 đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.958.794.500; nợ lãi trong hạn: 169.583.246 đồng; lãi quá hạn 473.987.008 đồng. Yêu cầu ông T, bà G phải tiếp tục trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tính trên số tiền nợ gốc thực tế cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G không thực hiện việc trả nợ thì đề nghị kê biên phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 664, tờ bản đồ số 03, khu Đại Thắng, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng để thu hồi nợ.

Về án phí: Yêu cầu của ngân hàng được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông T và bà G là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại quận D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án thông báo về việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đã tổng đạt hợp lệ cho ông T và bà G nhưng ông T và bà G đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án mở phiên tòa xét xử, ông Phùng Văn T, bà Trần Thị G là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Thành, bà G.

[3] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Phùng Văn H tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ trả nợ cùng ông T và bà G nên xác định ông H không còn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4] Về áp dụng pháp luật: Do các bên giao kết hợp đồng tín dụng vào năm 2011 trên cơ sở các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 (thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực pháp luật). Vì vậy cần áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5] Hợp đồng tín dụng dài hạn số: SHP.CN.01070111/DH1 ngày 12 tháng 01 năm 2011; Hợp đồng tín dụng trả góp số: SHP.CN.01070111/DH2 ngày 12 tháng 01 năm 2011 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần A với vợ chồng ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G được ký trên cơ sở tự nguyện của các bên, hình thức và nội dung của các hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2005, là hợp đồng dân sự hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ ngày giao kết có hiệu lực.

[6] Hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G với Ngân hàng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của ông Thành, bà G theo các hợp đồng tín dụng thể hiện ý chí của các bên, được công chứng chứng thực, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận D. Vì vậy, hợp đồng thế chấp tài sản là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

[7] Thực hiện các hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân số tiền cho vợ chồng ông T, bà G vay là 2.000.000.000 (hai tỉ) đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà G đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và lãi như thỏa thuận là vi phạm hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày 28/11/2018, Ngân hàng xác định dư nợ của ông T, bà G theo hai hợp đồng tín dụng đã ký kết là: 2.602.364.754 đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.958.794.500 đồng (dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.01070111/DH1 ngày 12 tháng 01 là 1.371.155.000 đồng; dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng trả góp số: SHP.CN.01070111/DH2 ngày 12 tháng 01 năm 2011 là 587.639.500 đồng); nợ lãi của hai hợp đồng nêu trên, bao gồm lãi trọng hạn là 169.583.246 đồng, lãi quá hạn 473.987.008 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà G đều thừa nhận số tiền gốc và tiền lãi phát sinh còn nợ ngân hàng đến nay chưa có khả năng trả nợ. Vì vậy Ngân hàng khởi kiện đối với ông T, bà G yêu cầu trả khoản tiền gốc và lãi phát sinh còn nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết là có căn cứ, cần được chấp nhận. Đây là khoản vay chung của vợ chồng ông T và bà G nên ông T và bà G phải có trách nhiệm liên đới trả nợ theo quy định pháp luật.

[8] Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng, ông T, bà G đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thế chấp cho Ngân hàng bằng việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản. Việc ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản của ông T, bà G là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, trường hợp ông T, bà G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng đề nghị phát mãi các tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là hoàn toàn phù hợp với cam kết tại các Hợp đồng thế chấp tài sản, phù hợp với các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 và Nghị định của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, cần được chấp nhận.

[9] Ông T, bà G phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh đối với khoản tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số: SHP.CN.01070111/DH1 ngày 12 tháng 01 năm 2011; Hợp đồng tín dụng trả góp số: SHP.CN.01070111/DH2 ngày 12 tháng 01 năm 2011 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

- Về án phí:

[10] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn là ông T và bà G đều là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án:

[11] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 298, 342, 343, 344, 351, 355, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 90, 91, 94, 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Luật Phí và Lệ phí; Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Buộc ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền là 2.602.364.754 (hai tỉ sáu trăm linh hai triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm năm mươi tư) đồng. Trong đó nợ gốc là: 1.958.794.500 (một tỷ chín trăm năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn năm trăm) đồng, (trong đó dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số SHP.CN.01070111/DH1 ngày 12 tháng 01 năm 2011 là 1.371.155.000 đồng; dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng trả góp số: SHP.CN.01070111/DH2 ngày 12 tháng 01 năm 2011 là 587.639.500 đồng); nợ lãi trong hạn: 169.583.246 (Một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm tám mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi sáu) đồng; lãi quá hạn 473.987.008 (bốn trăm bảy mươi ba triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn không trăm linh tám) đồng.

Kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2018, ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G tiếp tục phải chịu lãi suất đối với số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng số SHP.CN.01070111/DH1 ngày 12 tháng 01 năm 2011 và Hợp đồng tín dụng trả góp số: SHP.CN.01070111/DH2 ngày 12 tháng 01 năm 2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này của các hợp đồng tín dụng trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G không trả khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại theo quy định pháp luật đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 664, tờ bản đồ số 03, khu Đại Thắng, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 936709, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Q

00269 Q1 do Ủy ban nhân dân quận D cấp ngày 05/9/2008, cho ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G.

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho ngân hàng thì ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng đến khi trả đủ khoản nợ.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần A không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 38.107.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0014468 ngày 03 tháng 5 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận D, thành phố Hải Phòng.

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G.

4. Về quyền kháng cáo:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ông Phùng Văn T và bà Trần Thị G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận D;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận D;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Song Hải